

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)					Đơn vị: triệu đồng								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu											
				Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia										
																Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9+1	18=10+2	19=11+3	20=12+4	21=13+5	22=14+6	23=15+7	24=16+8
	TỔNG SỐ	3.744.463	3.330.113	414.350	0	414.350	97.827	316.523	0	4.899.014	3.330.113	1.568.901	0	1.568.901	684.573	861.992	22.336	130.83	100,00	378.64	378.64	699,78	272,33	1.463,62	
1	Thành phố Mỹ Tho	101.726	71.563	30.163		30.163	24.193	5.970		205.454	71.563	133.891		133.891	45.193	87.378	1.320	201,97	100,00	443,89	443,89	186,80	367,96	159,85	
2	Thị xã Gò Công	290.943	246.004	44.939		44.939	7.310	37.629		335.151	246.004	89.147		89.147	26.898	60.151	2.098	115,19	100,00	198,37	198,37	367,96	159,85		
3	Thị xã Cai Lậy	343.867	287.282	56.585		56.585	7.501	49.084		412.977	287.282	125.695		125.695	45.114	78.641	1.940	120,10	100,00	222,13	222,13	601,44	160,22		
4	Huyện Cai Bè	579.895	527.044	52.851		52.851	12.297	40.554		805.694	527.044	278.650		278.650	172.373	103.946	2.331	138,94	100,00	527,24	527,24	1.401,75	256,32		
5	Huyện Cai Lậy	434.790	383.318	51.472		51.472	7.378	44.094		551.830	383.318	168.512		168.512	60.086	106.066	2.360	126,92	100,00	327,39	327,39	814,39	240,55		
6	Huyện Châu Thành	468.945	432.469	36.476		36.476	9.478	26.998		658.967	432.469	226.498		226.498	92.328	132.210	1.960	140,52	100,00	620,95	620,95	974,13	489,70		
7	Huyện Chợ Gạo	441.368	408.003	33.365		33.365	8.781	24.584		516.832	408.003	108.829		108.829	28.288	78.366	2.175	117,10	100,00	326,18	326,18	322,15	318,77		
8	Huyện Gò Công Tây	338.882	315.730	23.152		23.152	7.336	15.816		387.230	315.730	71.500		71.500	35.673	33.413	2.414	114,27	100,00	308,83	308,83	486,27	211,26		
9	Huyện Gò Công Đông	370.655	341.876	28.779		28.779	6.373	22.406		464.699	341.876	122.823		122.823	42.990	77.775	2.058	125,37	100,00	426,78	426,78	674,56	347,12		
10	Huyện Tân Phước	221.810	190.344	31.466		31.466	3.861	27.605		337.305	190.344	146.961		146.961	71.161	74.270	1.530	152,07	100,00	467,05	467,05	1.843,07	269,05		
11	Huyện Tân Phú Đông	151.582	126.480	25.102		25.102	3.319	21.783		222.875	126.480	96.395		96.395	64.469	29.776	2.150	147,03	100,00	384,01	384,01	1.942,42	136,69		